

NGÀI CỨU

Artemisia vulgaris Herba

Ngải diệp

Ngọn thân và lá còn tươi hoặc được làm khô của cây Ngải cứu (*Artemisia vulgaris* L.), họ Cúc (*Asteraceae*). Thường thu hái vào lúc cây chưa ra hoa (khoảng tháng 5 đến 6), cắt lấy đoạn ngọn thân dài không quá 30 cm mang nhiều lá và các lá của đoạn thân bên dưới, loại bỏ tạp chất và lá vàng, phơi âm can hay sấy nhẹ tới khô.

Mô tả

Ngọn thân dài không quá 30 cm, có khía dọc, màu vàng nâu hay nâu xám, có lông tơ. Lá mọc so le, có cuống hoặc không, thường nhăn nheo, cuộn vào nhau. Lá có nhiều dạng: Lá trên ngọn nguyên, hình mác; lá phía dưới xẻ một hoặc hai lần hình lông chim. Mặt trên lá màu xám đến xanh đen, nhẵn hay có rất ít lông tơ, mặt dưới lá màu tro trắng, có rất nhiều lông tơ trắng như mạng nhện nằm dẹp, cụm hoa đầu, gồm nhiều hoa hình ống.

Ghi chú: Lá khô có mùi thơm nồng, không sâu, không mốc, không nát vụn, không lẫn tạp chất là loại tốt. Ngải Diệp bảo quản tốt để lâu gọi là “trần ngải” là loại tốt nhất.

Vĩ phẫu

Lá:

Phần gân lá: Gân chính lồi lõm ở cả 2 phía trên và dưới. Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm một hàng tế bào hình trứng và đều mang 2 loại lông che chở đa bào: lông đa bào hình thìa nằm ngang, chân lông đa bào dính vào giữa tế bào hình thìa). Sát lớp biểu bì là đám mô dày gồm 2 hàng đến 3 hàng tế bào có thành dày ở góc. Mô mềm gồm các tế bào hình gần tròn hoặc hình nhiều cạnh, thành mỏng, tương đối đều. Có 3 đến 5 bó libe-gỗ rời nhau xếp thành hình cung cân đối: bó ở giữa to nhất, các bó hai bên nhỏ dần (cấu tạo libe-gỗ chôn kép). Libe gồm những tế bào nhỏ hình đa giác xếp bao lấy gỗ, các mạch gỗ xếp thành hàng tương đối đều đặn.

Phần phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm một hàng tế bào có kích thước lớn hơn tế bào ở phần gân lá, mang lông che chở đa bào. Biểu bì dưới mang lỗ khí nhô hẳn ra ngoài biểu bì. Dưới lớp biểu bì trên có mô giậu gồm một hàng tế bào hình chữ nhật, xếp vuông góc với biểu bì, kể đến là mô khuyết.

Thân: Mặt cắt ngang có hình gần như đa giác do có nhiều chỗ lồi, từ ngoài vào trong có: Biểu bì gồm 1 hàng tế bào nhỏ hình trứng, mang lông che chở đa bào 1 dãy và lông đa bào hình chữ T. Đám mô dày tập trung ở các chỗ lồi. Mô mềm vỏ gồm các tế bào thành mỏng xen kẽ giữa các đám mô dày. Tầng đám mô cứng hình thìa (hai đầu nhỏ, ở giữa phình to) nằm úp lên phần libe của các bó libe-gỗ. Tầng phát sinh libe-gỗ và libe tạo thành vòng. Gỗ và đám mô cứng phía ngoài libe tạo thành bó tròn, tập trung nhiều ở các chỗ lồi. Mô mềm ruột cấu tạo bởi những tế bào thành

mỏng, các tế bào phía ngoài hình tròn hay đa giác; ở giữa bị kéo dài ra, phần trung tâm các tế bào tròn và to hơn.

Bột

Lông che chở (bị gãy hoặc còn nguyên) đa bào hoặc đa bào hình chữ T (đầu đơn bào hình thìa, chân lông đa bào một dãy). Lông tiết: đầu có một tế bào, chân có 3 tế bào. Mảnh biểu bì thân gồm tế bào hình chữ nhật. Mảnh biểu bì lá gồm tế bào có thành mỏng, nhăn nheo. Lỗ khí thường tách rời khỏi biểu bì và đứng riêng lẻ. Sợi dài, thành hơi dày, đứng riêng lẻ hoặc tụ hợp thành từng đám. Tế bào mô cứng hình trái xoan thành dãy, khoang rộng, có ống trao đổi rõ. Mạch mạch điểm, mạch vạch, mạch xoắn.

Định tính

A. Lấy 5 g dược liệu đã cắt nhỏ cho vào bình nón có nút mài dung tích 50 ml, thêm khoảng 30 ml nước, đun sôi 3 min đến 5 min. Gạn lấy dịch chiết nước vào chén sứ, cô còn khoảng 1 ml. Thêm 5 ml ethanol 96 % (TT), lọc qua giấy lọc được dung dịch A để làm các phản ứng sau:

Phản ứng 1: Nhỏ vào 3 lỗ của khay sứ trắng, mỗi lỗ 3 giọt dung dịch A, lần lượt làm như sau:

Lỗ 1: Thêm 1 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), dung dịch chuyển màu xanh đen.

Lỗ 2: Thêm 1 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT), xuất hiện tủa màu vàng, tủa tan trong lượng thừa thuốc thử.

Lỗ 3: Thêm 1 giọt thuốc thử Diazo (TT) và 2 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT), xuất hiện màu đỏ tươi.

Phản ứng 2: Nhỏ 2 giọt đến 3 giọt dung dịch A lên một tờ giấy lọc, để khô. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, thấy huỳnh quang vàng lục. Tiếp xúc với hơi amoniac, xuất hiện màu vàng tươi.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Toluen - ethyl acetat - aceton - acid formic (15 : 2 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g dược liệu đã cắt nhỏ, thêm 30 ml ethyl acetat (TT), lắc đều, ngâm trong 1 h. Gạn lấy dịch chiết ethyl acetat, cô trên cách thủy đến cạn. Hòa lẫn trong 1 ml ethanol 96 % (TT).

Dung dịch đối chiếu: Lấy 2 g Ngải cứu (mẫu chuẩn) đã cắt nhỏ, tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 25 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 10 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun hỗn hợp dung dịch acid boric 10 % - dung dịch acid oxalic 10 % (2 : 1), sấy bản mỏng ở 100 °C trong 5 min. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 15,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,5 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ thân và cành: Không quá 35,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Dược liệu tươi: Không vàng úa, sâu, thối nát.

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 12.12).

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Dùng 40 g dược liệu khô đã cắt nhỏ, thêm 200 ml nước, cất trong 3 h.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 0,25 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Ngải nhung (dùng để châm cứu): Sau thu hoạch, rửa sạch phơi trong bóng râm cho thật khô. Vò hoặc giã nhuyễn, bỏ hết xơ lấy bột lá (nhung) vò thành mỗi hình trụ để cứu.

Ngải thán (để làm thuốc uống): Để nguyên cả lá, sao tòn tính (Phụ lục 12.20) gọi là Ngải thán để cầm máu.

Sao giấm: Sao với giấm để giảm đau. Cứ 10 kg Ngải diệp dùng 2 lít giấm, phun đều lên dược liệu, ủ 1 h, sao có mùi thơm là đạt.

Bảo quản

Sau khi phơi khô bỏ vào đồ đựng kín, để nơi khô ráo.

Ghi chú: Lấy dược liệu khô, gói từng gói nhỏ trong mo cau để lên giàn (gác) bếp, thường để 7 - 9 năm thì được Trần ngải, cách bảo quản này để dược liệu được lâu và dược liệu sau khi bảo quản có tác dụng tốt nhất.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính ôn. Thuộc uống vào các kinh can, tỳ, thận. Mỗi ngải cứu vào 12 kinh lạc.

Công năng, chủ trị

Điều hòa khí huyết, trục hàn thấp, điều kinh, thông kinh, an thai, giải nhiệt, cầm máu. Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, bụng dưới lạnh đau, tử cung lạnh không thể thụ thai, thổ huyết nục huyết, băng lậu, động thai, bạch đới.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 12 g đến 16 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Ngải cứu tươi sao với muối, chườm chỗ đau do hàn tích. Nếu nhiệt tích không dùng.

Ghi chú: Một số cách dùng ngải cứu để trị các chứng bệnh sau đây:

Trĩ nội chảy máu: Ngải diệp thán sao 20 g, Trắc bách diệp thán sao 20 g, Tiêu khương (Gừng sao tòn tính) 8 g, Địa du sao cháy 12 g, Cam thảo chích 4 g, sắc uống mỗi ngày. Uống liên tục 21 ngày.

Hành kinh đau bụng, ngực căng đau: Lấy 30 g Ngải diệp

tươi rửa sạch, đun với 400 ml nước đến còn 300 ml, chia 3 lần uống trước khi ăn.

Có thai đau bụng: Lấy 20 g Ngải diệp tươi, rửa sạch đun với 300 ml nước cho đến khi còn 200 ml, cho vào 2 quả trứng gà (để nguyên) luộc cùng Ngải diệp. Lấy nước lá Ngải diệp chia 2 lần uống, ăn lòng đỏ trứng gà, mỗi ngày 1 lần, dùng liên tục 3 ngày.

Kiêng kỵ

Âm hư huyết nhiệt không được dùng.

NGÀNH NGẠNH (Lá)

Cratogeomys pruniflori Folium

Đỏ ngọn, Co kín lang

Lá được làm khô của cây Ngành ngành (*Cratogeomys formosum* (Jack.) Benth. et Hook.f. ex Dyer; Syn. *Cratogeomys formosum* subsp. *formosum*; *Cratogeomys prunifolium* Dyer), họ Ban (Hypericaceae). Lá thu hái quanh năm, ủ, rồi phơi hay sấy khô.

Mô tả

Lá hình mác hoặc bầu dục, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 6 cm đến 11 cm, rộng 2,5 cm đến 3,5 cm, mặt trên có lông nhỏ, dày hơn ở mặt dưới; cuống lá ngắn.

Vi phẫu

Gân lá: Mặt trên lõm, mặt dưới lồi. Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm 1 hàng tế bào thành dày mang lông che chở đa bào. Mô mềm gồm các tế bào hình đa giác, thành mỏng. Libe-gỗ xếp thành hình cung sát mô mềm. Bao quanh bó libe-gỗ là các bó sợi xếp thành hình vòng cung. Nhiều tinh thể calci oxalat hình cầu gai rải rác trong mô mềm.

Phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm 1 hàng tế bào mang nhiều lông che chở đa bào. Mô giậu gồm 1 lớp tế bào hình chữ nhật, xếp vuông góc với biểu bì.

Bột

Bột màu nâu vàng, mùi thơm, vị hơi chua chát. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì gồm những tế bào hình chữ nhật mang lông che chở và nhiều lỗ khí kiểu song bào đứng riêng lẻ. Rải rác có lông che chở đa bào. Sợi dài, thành dày, tập trung thành từng bó. Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình đa giác thành mỏng. Các tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Mảnh mạch xoắn, mạch vạch.

Định tính

A. Lấy khoảng 10 g bột dược liệu, đun hồi lưu trên cách thủy với 30 ml ether (TT) khoảng 5 min, lọc, loại dịch chiết ether. Bã dược liệu để bay hết ether ở nhiệt độ phòng, thêm 30 ml ethanol (TT), đun sôi trên cách thủy 10 min, lọc, dịch lọc dùng làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, thêm một ít bột magnesi (TT), 3 giọt acid hydrochloric (TT), đun nóng nhẹ, dung dịch chuyển từ vàng sang nâu đỏ.

Lấy 1 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm 3 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), xuất hiện màu xanh đen.